

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2022
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH**

Đơn vị tính: đồng


STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
I	NHIÊN LIỆU				
1	Điện	kwh		1.865	Từ ngày 23/8/2022 đến ngày 05/9/2022
2	Xăng RON 95-III	lít		22.864	
3	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		21.991	
4	Điêzen 0,05S-II	lít		22.018	
5	Điện	kwh		1.865	Từ ngày 06/9/2022 đến ngày 12/9/2022
6	Xăng RON 95-III	lít		22.464	
7	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		21.645	
8	Điêzen 0,05S-II	lít		23.345	
9	Điện	kwh		1.865	Từ ngày 13/9/2022 đến ngày 21/9/2022
10	Xăng RON 95-III	lít		21.518	
11	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		20.609	
12	Điêzen 0,05S-II	lít		22.418	
13	Điện	kwh		1.865	Từ ngày 22/9/2022 đến ngày 03/10/2022
14	Xăng RON 95-III	lít		20.936	
15	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		20.191	
16	Điêzen 0,05S-II	lít		20.891	
17	Điện	kwh		1.865	Từ ngày 04/10/2022
18	Xăng RON 95-III	lít		19.873	
19	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		19.218	
20	Điêzen 0,05S-II	lít		20.582	
II	NƯỚC MÁY VÀ VẬT LIỆU ĐẮP				
21	Nước máy sản xuất	m3		12.000	
22	Đất đắp	m3		40.000	
23	Cát mịn	m3		46.000	
24	Đất màu	m3		56.000	
III	CÁT XÂY DỰNG			Giá tại mỏ, điểm tập kết	
25	Cát vàng	m3		110.000	Tại Xuân Bồ, Xuân Thủy, Lệ Thủy
26	Cát vàng	m3		180.000	Tại Chánh Hòa, Bồ Trạch
27	Cát vàng	m3		99.000	Tại Điểm tập kết tại Long Đại, xã Xuân Ninh
28	Cát vàng	m3		88.000	Tại mỏ Hoàng Gia xã Tiên Hóa
29	Cát vàng	m3		97.000	Tại mỏ Bãi Bơi, xã Tiên Hóa
30	Cát vàng	m3		88.000	Tại bãi Rì Rì, xã Văn Hóa

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
31	Cát vàng	m3		88.000	Tại thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa
32	Cát vàng	m3		77.000	Tại Phúc Tùng, xã Đức Hóa
33	Cát vàng	m3		99.000	Tại mỏ Hà Su, xã Hưng Trạch
34	Cát nghiền	m3		180.000	Tại Mỏ đá Lèn Sầm, Sơn Thủy
IV	ĐÁ XÂY DỰNG			Giá tại mỏ	
35	Đá 0,5x1	m3		180.000	Công ty CP Tập đoàn Trường Thịnh. Mỏ đá tại Lèn Áng, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy.
36	Đá 1x2	m3		190.000	
37	Đá 2x4	m3		170.000	
38	Đá 4x6	m3		160.000	
39	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		155.000	
40	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		145.000	
41	Đá 1x2	m3		173.000	Công ty CP XNK Quảng Bình. Mỏ đá tại Áng Sơn, huyện Quảng Ninh.
42	Đá 2x4	m3		127.000	
43	Đá 4x6	m3		123.000	
44	Đá hộc	m3		100.000	
45	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		179.000	
46	Đá 1x2	m3		175.000	Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Hòa Phát Mỏ đá tại Lèn Khe Ngang, bản Khe Ngang, xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh,
47	Đá 2x4	m3		145.000	
48	Đá 4x6	m3		135.000	
49	Đá hộc	m3		115.000	
50	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		115.000	
51	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		110.000	
52	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		170.000	Công ty TNHH Hoàng Huy Toàn. Mỏ đá tại Lèn Sầm, xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy.
53	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		170.000	
54	Đá 1x2	m3		180.000	
55	Đá 2x4	m3		160.000	
56	Đá 4x6	m3		150.000	
57	Đá hộc	m3		120.000	
58	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		150.000	
59	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		140.000	
60	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		198.000	
61	Đá 0,5x1	m3		127.000	Công ty TNHH Bình Phước. Mỏ đá Km27+500 QL9B, xã Ngân Thủy, Huyện Lệ Thủy
62	Đá 1x2	m3		168.000	
63	Đá 2x4	m3		145.000	
64	Đá 4x6	m3		136.000	
65	Đá hộc	m3		118.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú	
66	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		127.000	ĐT: 0947 096 677	
67	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		109.000		
68	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		110.000	CN Công ty TNHH TMXDTH Hoàng Văn tại Quảng Bình. Mỏ đá tại Lèn Sầm, xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy	
69	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		118.000		
70	Đá 1x2	m3		186.000		
71	Đá 2x4	m3		155.000		
72	Đá 4x6	m3		155.000		
73	Đá hộc	m3		150.000		
74	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		123.000		
75	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		109.000		
76	Đá 1x2 (Dmax 1,9 SXBTNN)	m3		200.000		Công ty CPSXVL & XDCT 405. Mỏ đá tại Lèn Bạc, xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy.
77	Đá 1x2 (Dmax 2,5 SXBTNN)	m3		190.000		
78	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		110.000		
79	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		130.000		
80	Đá 2x4	m3		152.000		
81	Đá 4x6	m3		145.000		
82	Đá hộc xay	m3		142.000		
83	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		128.000		
84	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		118.000		
85	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		197.000		
86	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		110.000	Công ty CP Đầu tư Phát triển Cosevco. Mỏ đá tại Lèn Bạc, xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy.	
87	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		150.000		
88	Đá 1x2	m3		180.000		
89	Đá 2x4	m3		140.000		
90	Đá 4x6	m3		130.000		
91	Đá hộc	m3		100.000		
92	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		120.000		
93	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		110.000		
94	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		100.000	Công ty TNHH Một thành viên Tràng An. Mỏ đá tại Lèn Khe Ngang, xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch.	
95	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		150.000		
96	Đá 1x2	m3		180.000		
97	Đá 2x4	m3		150.000		
98	Đá 4x6	m3		150.000		
99	Đá hộc	m3		150.000		
100	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		145.000		
101	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		100.000		
102	Đá 0,5x1	m3		185.000	Công ty TNHH Trường An. Mỏ Khe Cuối tại xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch.	
103	Đá 1x2	m3		180.000		
104	Đá 2x4	m3		170.000		
105	Đá 4x6	m3		160.000		
106	Đá hộc	m3		100.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
107	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		150.000	
108	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		115.000	
109	Đá 1x2	m3		160.000	Mỏ Lèn Cụt Tai tại xã Quảng Tiên
110	Đá 2x4	m3		155.000	
111	Đá 4x6	m3		115.000	
112	Đá hộc	m3		100.000	
113	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		115.000	
114	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		100.000	
115	Đá 0,5x1	m3		132.000	Công ty CP Tasco Thành Công. Mỏ đá tại Lèn Thanh Thủy, xã Tiên Hóa.
116	Đá 1x2	m3		200.000	
117	Đá 2x4	m3		191.000	
118	Đá 4x6	m3		182.000	
119	Đá hộc	m3		159.000	
120	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		150.000	
121	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		132.000	Công ty CP TNHH XDTH Thanh Tiến. Mỏ đá tại Lèn Thanh Thủy, Tiên Hóa.
122	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		155.000	
123	Đá 1x2	m3		170.000	
124	Đá 2x4	m3		160.000	
125	Đá 4x6	m3		150.000	
126	Đá hộc	m3		110.000	
127	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		130.000	Tại Thạch Hóa
128	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		110.000	
129	Đá 1x2	m3		145.000	
130	Đá 2x4	m3		100.000	
131	Đá 4x6	m3		95.000	Tại Thuận Hóa
132	Đá hộc	m3		91.000	
133	Đá 0,5x1	m3		123.000	
134	Đá 1x2	m3		177.000	
135	Đá 2x4	m3		159.000	
136	Đá 4x6	m3		150.000	Tại Hương Hóa
137	Đá hộc	m3		132.000	
138	Đá 0,5x1	m3		136.000	
139	Đá 1x2	m3		195.000	
140	Đá 2x4	m3		148.000	
141	Đá 4x6	m3		145.000	
142	Đá hộc	m3		145.000	
143	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		145.000	
144	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		105.000	
145	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		192.000	Công ty TNHH Xây dựng Thương
146	Đá 1x2	m3		164.000	
147	Đá 2x4	m3		150.000	

Giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2022

 4

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
148	Đá 4x6	m3		155.000	mại Hoàng Mai. Mỏ đá Lèn Hung, xã Châu Hóa, huyện Tuyên Hóa
149	Đá hộc	m3		141.000	
150	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		127.000	
151	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		114.000	
152	Đá 0,5x1	m3		164.000	Tại Hóa Tiến
153	Đá 1x2	m3		190.000	
154	Đá 2x4	m3		173.000	
155	Đá 4x6	m3		140.000	
156	Đá hộc	m3		123.000	
157	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		127.000	
158	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		110.000	
159	Đá 1x2	m3		190.000	Tại Yên Hóa - Minh Hóa
160	Đá 2x4	m3		170.000	
161	Đá hộc	m3		118.000	
V	ĐÁ GRANIT		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
162	Đá Granit tự nhiên màu đen Kim sa	m2		1.250.000	
163	Đá Granit tự nhiên màu đen vân mây, loại 1 dày 2cm	m2		1.150.000	
164	Đá Granit Rubi Bình Định màu đỏ, loại 1 dày 2cm	m2		1.550.000	
165	Đá Granit Rubi Bình Định màu đỏ, loại 2	m2		1.250.000	
166	Đá Granit Bình Định màu đen	m2		670.000	
167	Đá Granit xanh đen Bình Định (chấm trắng)	m2		650.000	
168	Đá Granit màu xám chấm đen trắng	m2		450.000	
169	Đá Granit Phú Mỹ Bình Định màu đen	m2		380.000	
170	Đá Granit Hoa Cà Bình Định	m2		350.000	
171	Đá Granit Thanh Hóa màu đen	m2		570.000	
172	Đá Granit Thanh Hóa màu xanh đen	m2		630.000	
173	Đá Granit các màu khác	m2		480.000	
VI	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG		Giá tại nhà máy		
174	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.500	Công ty CP ĐTPT Cosevco ĐC: Sơn Thủy, H.Lệ Thủy
175	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.200	
176	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.200	
177	Gạch đặc không nung	viên	220x100x60	1.400	Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình. ĐC: Thôn Áng Sơn, H. Quảng Ninh. SĐT: 0912.701.556
178	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.200	
179	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x145x100	2.300	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
180	Gạch đặc không nung	viên	210x105x65	1.550	Công ty CP Khoáng Sản Thuận Sơn ĐC: KCN Tây Bắc, TP. Đồng Hới
181	Gạch 2 lỗ không nung	viên	215x105x65	1.400	
182	Gạch 6 lỗ không nung	viên	215x145x100	2.500	
183	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.273	Công ty TNHH TMDT SOMI ĐC: Cụm CN Thuận Đức, TP. Đồng Hới
184	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.091	
185	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.000	
186	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.550	Công ty TNHH XD Trường Thành ĐC: Xã Lý Trạch, huyện Bố Trạch
187	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.350	
188	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.450	
189	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.650	Công ty VLXD Nguyễn Thị Quỳnh ĐC: Quảng Hưng, Quảng Trạch
190	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.400	
191	Gạch 6 lỗ không nung	viên	200x150x100	2.450	
192	Gạch đặc không nung	viên	210x100x60	1.400	Công ty TNHH Phát Lợi ĐC: Quảng Phú, H. Quảng Trạch SĐT: 0912 027 641
193	Gạch 2 lỗ không nung	viên	210x100x60	1.200	
194	Gạch 6 lỗ không nung	viên	200x145x100	2.300	
195	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.400	HTX DV Sơn Trang ĐC: Phong Hóa, H. Tuyên Hóa
196	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.091	
197	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x145x95	2.150	
198	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.273	Công ty CP Cosevco Lê Hóa Giá tại kho Đồng Hới
199	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.000	
200	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.045	
201	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.455	Công ty CP Cosevco Lê Hóa Giá tại kho Đồng Lê
202	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.091	
203	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.000	
204	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.636	Công ty CP Cosevco Lê Hóa Giá tại kho Quy Đạt
205	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.182	
206	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.182	
207	Gạch đặc không nung	viên	210x100x60	1.350	Công ty TNHH TM&VT Trường Hưng ĐC: Yên Hóa, huyện Minh Hóa
208	Gạch 2 lỗ không nung	viên	210x100x60	1.150	
209	Gạch 6 lỗ không nung	viên	210x145x95	2.100	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
VII	GẠCH XÂY TUYNEL	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
210	Gạch tuynel đặc	viên	200x100x61	1.818	Công ty TNHH Hương Hạnh
211	Gạch tuynel 2 lỗ	viên	200x100x60	1.545	
212	Gạch tuynel 6 lỗ	viên	200x135x100	2.454	
213	Gạch tuynel đặc	viên	220x105x65	1.700	Công ty TNHH VLXD Kiến Giang
214	Gạch tuynel 2 lỗ	viên	220x105x65	1.040	
215	Gạch tuynel 6 lỗ	viên	220x150x105	2.000	
216	Gạch tuynel đặc	viên	220x105x65	1.727	Công ty CP Cosevco Lê Hóa - Giá tại kho Đồng Lê
217	Gạch tuynel 2 lỗ	viên	220x105x65	1.273	
218	Gạch tuynel 6 lỗ	viên	220x150x105	2.545	
219	Gạch tuynel đặc	viên	220x105x65	1.682	Công ty CP Cosevco Lê Hóa - Giá tại kho Quy Đạt
220	Gạch tuynel 2 lỗ	viên	220x105x65	1.182	
221	Gạch tuynel 6 lỗ	viên	220x150x105	2.245	
VIII	GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP	Giá tại khu vực TP. Đồng Hới			
	LOẠI SCL-BLOCK				
222	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	75x200x600	15.550	
223	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	100x200x600	20.730	
224	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	150x200x600	31.090	
225	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	200x200x600	41.460	
226	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	75x300x600	23.320	
227	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	100x300x600	31.090	
228	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	150x300x600	46.640	
229	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	200x300x600	62.180	
230	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	75x200x600	17.180	
231	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	100x200x600	22.910	
232	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	150x200x600	34.360	
233	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	200x200x600	45.820	
234	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	75x300x600	25.770	
235	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	100x300x600	34.360	
236	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	150x300x600	51.550	
237	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	200x300x600	68.730	
	LOẠI EBLOCK				
238	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	75x200x600	19.640	
239	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	100x200x600	26.180	
240	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	150x200x600	39.270	

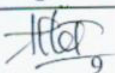
Giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2022

Handwritten signature

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
241	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	200x200x600	52.360	
242	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	75x300x600	29.460	
243	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	100x300x600	39.270	
244	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	150x300x600	58.910	
245	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	200x300x600	78.550	
246	Gạch BT khí chung áp Eblock-B4	viên	75x200x600	21.680	
247	Gạch BT khí chung áp Eblock-B4	viên	100x200x600	28.910	
248	Gạch BT khí chung áp Eblock-B4	viên	150x200x600	43.360	
249	Gạch BT khí chung áp Eblock-B4	viên	200x200x600	57.820	
250	Gạch BT khí chung áp Eblock-B4	viên	75x300x600	32.520	
251	Gạch BT khí chung áp Eblock-B4	viên	100x300x600	43.360	
252	Gạch BT khí chung áp Eblock-B4	viên	150x300x600	65.050	
253	Gạch BT khí chung áp Eblock-B4	viên	200x300x600	86.730	
254	Gạch bê tông khí chung áp Eblock - B3 (bọc cột + ốp trang trí)	viên	25x200x600	7.360	
	TẤM BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP EPANEL (cốt thép đôi, hèm âm dương)	Giá tại khu vực TP. Đồng Hới			
255	Tấm Panel BT khí chung áp Eblock	m2	2000x600x100	350.000	
256	Tấm Panel BT khí chung áp Eblock	m2	2000x600x100	331.820	
257	Tấm Panel BT khí chung áp Eblock	m2	2000x600x75	286.360	
258	Tấm Panel BT khí chung áp Eblock	m2	2000x600x75	272.730	
259	Tấm Panel BT khí chung áp Eblock	m2	2000x600x150	525.000	
260	Tấm Panel BT khí chung áp Eblock	m2	2000x600x150	497.730	
261	Tấm Panel BT khí chung áp Eblock	m2	1200x600x50	197.730	
262	Tấm Panel BT khí chung áp Eblock	m2	1200x600x37,5	155.110	
263	Tấm Panel BT khí chung áp Eblock	m2	1200x600x100	259.090	
IX	XI MĂNG CÁC LOẠI	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
264	Xi măng bao Tân Thắng	kg	PCB40	1.273	
265	Xi măng rời Tân Thắng	kg	PCB40	1.064	
266	Xi măng bao sông Lam Promax	kg	PCB40	1.227	
267	Xi măng bao Bim Sơn	kg	PCB30	1.318	
268	Xi măng bao Bim Sơn	kg	PCB40	1.409	
269	Xi măng trắng	kg		5.000	
X	THÉP XÂY DỰNG	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
270	Thép cuộn D6, D8 (Thép Kyoiei)	kg	CB240T	15.190	
271	Thép cuộn D8 (Thép Kyoiei)	kg	CB300V	15.240	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
272	Thép thanh vằn D10 (Thép Kyoegi)	kg	CB300V/ SD295A/Gr40	15.990	
273	Thép thanh vằn D12/D13 (Thép Kyoegi)	kg	CB300V/ SD295A/Gr40	15.840	
274	Thép thanh vằn D14-D25 (Thép Kyoegi)	kg	CB300V/ SD295A/Gr40	15.790	
275	Thép thanh vằn D10 (Thép Kyoegi)	kg	CB400V/ CB500V/Gr60	16.240	
276	Thép thanh vằn D12/D13 (Thép Kyoegi)	kg	CB400V/ CB500V/Gr60	16.090	
277	Thép thanh vằn D14-D25 (Thép Kyoegi)	kg	CB400V/ CB500V/Gr60	16.040	
278	Thép cuộn VAS D6, D8 (Việt Mỹ)	kg	CB300-T	15.350	Giá từ ngày 19/9/2022
279	Thép thanh vằn VAS D10 (Việt Mỹ)	kg	CB300-V	15.750	
280	Thép thanh vằn VAS D12-D20 (Việt Mỹ)	kg	CB300-V	15.550	
281	Thép thanh vằn VAS D10 (Việt Mỹ)	kg	CB400-V	15.950	
282	Thép thanh vằn VAS D12-D32 (Việt Mỹ)	kg	CB400-V	15.750	
283	Thép thanh vằn VAS D10 (Việt Mỹ)	kg	CB500-V	16.050	
284	Thép thanh vằn VAS D12-D32 (Việt Mỹ)	kg	CB500-V	15.850	
285	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	kg		19.900	
286	Thép hình, Thép tấm	kg		17.810	
287	Dây thép buộc	kg		18.020	
288	Đinh	kg		18.020	
289	Que hàn	kg		18.020	
XI	BÊ TÔNG NHỰA NÓNG	Giá tại trạm			
	Bê tông nhựa nóng của Tập đoàn Trường Thịnh				
290	Bê tông nhựa C12,5	tấn		1.347.000	Trạm Hải Ninh, huyện Quảng Ninh
291	Bê tông nhựa C19	tấn		1.295.000	
	Bê tông nhựa nóng của Công ty TNHH Hoàng Huy Toàn				
292	Bê tông nhựa C12,5	tấn		1.350.000	Trạm tại KCN Bắc Đông Hới, xã Thuận Đức, TP. Đồng Hới
293	Bê tông nhựa C19	tấn		1.300.000	
XII	NHỰA ĐƯỜNG - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Giá tại nhà máy			
294	Nhựa đường 60/70 - Xá	kg		17.100	Nhà máy tại Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
295	Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg		16.700	
296	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg		19.400	
297	Nhựa đường 60/70 - Xá	kg		16.600	Nhà máy tại Thọ Quang - TP. Đà
298	Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg		16.300	

Giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2022

 9

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
299	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg		18.700	Năng
XIII	CARBONCOR ASPHALT	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
300	Carboncor Asphalt CA 6.7	tấn		3.760.000	
301	Carboncor Asphalt CA 9.5	tấn		3.760.000	
302	Carboncor Asphalt CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn		2.940.000	
XIV	SẠNG CÁC LOẠI	Giá tại mỏ, điểm tập kết			
303	Sạng lựa	m3		160.000	Điểm tập kết Lương Ninh - H. Quảng Ninh
304	Sạng ngang	m3		140.000	
305	Sạng lựa	m3		160.000	Điểm tập kết cầu Trung Quán, Tân Ninh, H. Quảng Ninh
306	Sạng lựa	m3		160.000	Tại Xuân Bò, Xuân Thủy, H. Lệ Thủy
307	Sạng ngang	m3		130.000	
XV	CỬA NHỰA LỖI THÉP VÀ CỬA NHÔM	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Cửa nhựa lõi thép uPVC, sử dụng khuôn, cánh cửa, thanh nhựa Sparlee Profile loại 1 nhập khẩu của tập đoàn Đại Liên có độ dày ngoài >2,2mm, lõi thép mạ kẽm dày 1,2mm. Phụ kiện khóa, bản lề hãng GQ, kính Chulai 6,38mm (chưa bao gồm nhân công lắp đặt)				Công ty TNHH thương mại và sản xuất Hợp Lực
308	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay	m2		1.800.000	
309	Cửa sổ 1,2 cánh mở trượt	m2		1.600.000	
310	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay hoặc mở hất	m2		1.650.000	
311	Vách kính cố định	m2		1.200.000	
	Cửa nhôm Xingfa, phụ kiện Kim Long. Bao gồm khuôn, cánh cửa, thanh nhôm có độ dày 1,4mm, phụ kiện khóa, bản lề gioăng hãng Việt Pháp, kính Chulai 6,38mm (chưa bao gồm nhân công lắp đặt).				Công ty TNHH Vạn Thành
312	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay	m2		2.500.000	
313	Cửa sổ 1,2 cánh mở trượt	m2		2.250.000	
314	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay hoặc mở hất	m2		2.250.000	
315	Vách kính cố định	m2		1.400.000	
	Cửa nhôm hệ định hình Euro aluminium và Xingfa aluminium dày 1,1-1,4mm hợp kim cao cấp Vạn Thành: Kính trắng cường lực dày 8mm hoặc kính an toàn 6,38mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ chính hãng KinLong-Euro, đinh vít inox304 (đã bao gồm nhân công lắp đặt)				Công ty TNHH Vạn Thành
316	Vách kính cố định	m2		1.515.000	
317	Vách kính cố định có cửa mở lật	m2		1.635.000	
318	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1.931.000	
319	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất	m2		2.395.000	

Giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2022

Handwritten signature 10

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
320	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay	m2		2.550.000	
321	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		2.750.000	
322	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2.850.000	
Cửa nhựa lõi thép Vạn Thành: Thanh nhựa Sparlee và Euro profile. Lõi thép dày 1,2-1,5mm. Kính trắng cường lực dày 8mm hoặc kính an toàn 6,38mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ chính hãng GQ, đinh vít inox304 (đã bao gồm công lắp đặt)					Công ty TNHH Vạn Thành
323	Vách kính cố định	m2		1.215.000	
324	Vách kính cố định có cửa mở lật	m2		1.305.000	
325	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1.468.000	
326	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất	m2		1.796.000	
327	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay	m2		1.845.000	
328	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		2.475.000	
329	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2.601.000	
Cửa nhựa lõi thép gia cường: sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos; lõi thép dày 1,2mm; kính 5mm Việt Nhật (đã bao gồm công lắp đặt)					Công ty Cổ phần XNK và Đầu tư xây dựng Hoàng Anh
330	Vách kính cố định	m2		1.381.000	
331	Cửa sổ hai cánh mở trượt	m2		1.652.000	
332	Cửa sổ mở quay 01 cánh	m2		2.767.000	
333	Cửa sổ mở quay 02 cánh	m2		2.270.000	
334	Cửa sổ mở 01 cánh hất chữ A	m2		3.008.000	
335	Cửa đi 01 cánh mở quay	m2		3.075.000	
336	Cửa đi 02 cánh mở quay	m2		3.307.000	
Cửa nhôm không cầu cách nhiệt HMA (HỆ 55 - Ghi xám), Kính trắng 5mm Việt Nhật (đã bao gồm công lắp đặt).					Công ty Cổ phần XNK và Đầu tư xây dựng Hoàng Anh
337	Vách kính cố định: Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3209) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295)	m2		1.386.000	
338	Cửa sổ hai cánh mở trượt: Khung bao mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA5501), cánh cửa mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA5502) và ốp cửa mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA5503). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 02 chốt âm cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 80kg (Inox304).	m2		2.072.000	

HleP

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
339	Cửa sổ 1 cánh mở quay: Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304).	m2		2.651.000	
340	Cửa sổ 2 cánh mở quay: Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA3323A) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới.	m2		3.126.000	
341	Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A: Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 300mm 12" (Inox304), 02 thanh chống gió 250mm (Inox304).	m2		2.851.000	
342	Cửa đi 1 cánh mở quay: Khung bao có độ dày 2.0mm (HMA3328), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA3303) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi.	m2		3.386.000	

Hết

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
343	Cửa đi 2 cánh mở quay: Khung bao có độ dày 2.0mm (HMA3328), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA3303), đồ đồng có độ dày 1.4mm (HMA3323A) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới.	m2		3.544.000	
XVI	CÁC SẢN PHẨM GỖ + VÁN KHUÔN	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
344	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N3	m2		1.825.000	
345	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N3	m2		1.734.000	
346	Cửa đi nhôm kính (bao gồm công lắp đặt)	m2		902.000	
347	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N3	m2		1.734.000	
348	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N3	m2		1.626.000	
349	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N3	m2		1.444.000	
350	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N3	m2		1.333.000	
351	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N3	m2		1.535.000	
352	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N3	m2		1.443.000	
353	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N3	m2		1.443.000	
354	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N3	m2		1.264.000	
355	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3	m2		1.085.000	
356	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N3	m2		1.085.000	
357	Cửa sổ nhôm kính (bao gồm công lắp đặt)	m2		715.000	
358	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N3	m2		1.442.000	
359	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N3	m2		1.350.000	
360	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N3	m2		1.350.000	
361	Khuôn ngoại gỗ N3	m	120x50	127.000	
362	Khuôn ngoại gỗ N3	m	120x60	143.000	
363	Khuôn ngoại gỗ N3	m	150x50	147.000	
364	Khuôn ngoại gỗ N3	m	150x60	173.000	
365	Khuôn ngoại gỗ N3	m	180x60	193.000	
366	Khuôn ngoại gỗ N3	m	180x50	180.000	
367	Khuôn ngoại gỗ N3	m	250x50	246.000	
368	Khuôn ngoại gỗ N3	m	250x60	281.000	
369	Gỗ chống	m3		3.245.000	
370	Gỗ đà nẹp	m3		3.685.000	
371	Gỗ Dỡi xẻ hộp	m3		13.200.000	
372	Gỗ Dỡi xẻ ván	m3		16.500.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
373	Gỗ Huyệng xẻ hộp	m3		10.450.000	
374	Gỗ Huyệng xẻ ván	m3		13.200.000	
375	Gỗ N3 xẻ hộp	m3		8.470.000	
376	Gỗ N3 xẻ ván	m3		11.000.000	
377	Gỗ N4 xẻ hộp	m3		5.170.000	
378	Gỗ N4 xẻ ván	m3		6.490.000	
379	Gỗ N5 xẻ hộp	m3		4.950.000	
380	Gỗ N5 xẻ ván	m3		6.050.000	
381	Gỗ N6-7-8 xẻ hộp	m3		3.630.000	
382	Gỗ N6-7-8 xẻ ván	m3		4.290.000	
383	Gỗ ván (cốp pha)	m3		4.290.000	
384	Gỗ ván cầu công tác	m3		3.630.000	
385	Nẹp chỉ khuôn ngoại 40x10 có soi rãnh gỗ N3 (khoán gọn)	m		15.000	
386	Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 15mm	m2		140.000	
387	Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 18mm	m2		156.000	
388	Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 15mm	m2		167.000	
389	Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 18mm	m2		190.000	
XVII	GẠCH ỐP LÁT	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Gạch Đồng Tâm		Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm - CN Quảng Nam		
390	Gạch lát nền ceramic vệ sinh	m2	250x250	90.000	
391	Gạch lát nền ceramic vệ sinh	m2	300x300	114.000	
392	Gạch ốp tường ceramic	m2	250x400	89.000	
393	Gạch ốp tường ceramic	m2	300x450	117.000	
394	Gạch lát nền Ceramic men bóng	m2	400x400	105.000	
395	Gạch lát nền Granite men mờ	m2	600x600	187.000	
	Gạch Taicera		Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera		
396	Gạch ốp tường	m2	250x400	114.000	
397	Gạch lát nền Thạch Anh	m2	400x400	123.000	
398	Gạch lát nền Thạch Anh	m2	600x600	155.000	
399	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng vân mây	m2	600x600	182.000	
400	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng trắng đơn	m2	600x600	155.000	
401	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng vân mây	m2	800x800	236.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
402	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng trắng đơn	m2	800x800	191.000	
	Gạch Ceramic		DNTN TMVLXD Hải Phương.		
403	Gạch Ceramic Vĩnh Thắng	m2	600x600	130.000	
404	Gạch Ceramic Vĩnh Thắng	m2	500x500	77.000	
405	Gạch Ceramic Catalan	m2	600x600	125.000	
406	Gạch Ceramic Vittor	m2	600x600	121.000	
	Gạch Granite				
407	Gạch men Granite Viglacera	m2	600x600	164.000	
408	Gạch men Granite Viglacera	m2	800x800	204.000	
	Gạch Pocolan				
409	Gạch Pocolan Hoàn Mỹ	m2	600x600	154.000	
410	Gạch Pocolan Hoàn Mỹ	m2	800x800	236.000	
411	Gạch Pocolan Catalan, Á Mỹ	m2	800x800	223.000	
	Gạch Ceramic ốp, lát tường				
412	Gạch Ceramic ốp tường Vincenza	m2	300x450	82.000	
413	Gạch Ceramic ốp tường Hoàn Mỹ	m2	300x600	105.000	
414	Gạch Ceramic ốp tường Catalan	m2	300x600	105.000	
415	Gạch Ceramic ốp tường Vĩnh Thắng	m2	300x600	90.000	
416	Gạch Granitô màu đỏ	m2	300x300	70.000	
417	Gạch Granitô màu ghi	m2	300x300	68.200	
418	Gạch Granitô màu đỏ	m2	400x400	72.700	
419	Gạch Granitô màu ghi	m2	400x400	70.000	
420	Gạch lát Terazo Áng Sơn	m2	400x400x30	67.000	Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình. ĐC: Thôn Áng Sơn, huyện Quảng Ninh.
421	Gạch lát Terazo Áng Sơn	m2	300x300x30	65.000	
422	Gạch lát Granitô Áng Sơn	m2	400x400x30	67.000	
423	Gạch lát Granitô Áng Sơn	m2	300x300x30	65.000	
XX	NGÓI		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
424	Ngói úp nóc Hạ Long A1	viên		20.000	
425	Ngói úp nóc Hạ Long A2	viên		18.000	
426	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A1	viên		11.000	
427	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A2	viên		9.500	
428	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A1	viên		3.500	
429	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A2	viên		3.000	
430	Ngói vảy cá Hạ long A1	viên		5.400	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
431	Ngói vảy cá Hạ long A2	viên		4.300	
432	Ngói úp nóc Đồng Nai	viên		19.000	
433	Ngói máy 22v/m2 Đồng Nai	viên		7.000	
434	Ngói úp nóc Đất Việt	viên		18.000	
435	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A1	viên		9.000	
436	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A2	viên		8.000	
437	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A1	viên		8.910	
438	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A2 đại đỏ	viên		8.000	
439	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A2 đại xanh	viên		7.091	
440	Ngói Xuân Hòa 22viên/m2 A1	viên		5.909	
441	Ngói Xuân Hòa 22viên/m2 A2	viên		5.454	
442	Ngói Đông Anh 22viên/m2 A1	viên		5.909	
443	Ngói Đông Anh 22viên/m2 A2	viên		5.000	
XXI	SƠN	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	SƠN PASCO VIỆT NAM				
444	Sơn nội thất cao cấp - che phủ hiệu quả Pasco-Dream	23,6kg		920.000	
445	Sơn nội thất cao cấp - chà rửa tối ưu Pasco-Rich	22,7kg		1.858.000	
446	Sơn ngoại thất cao cấp - che phủ hiệu quả Pasco-Eros	21,9kg		1.829.000	
447	Sơn ngoại thất cao cấp - bóng mờ Pasco-Prevent	19,8kg		2.358.000	
448	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Pasco-06	21,1kg		2.010.000	
449	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Pasco-09	20,7kg		2.800.000	
450	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Pasco-OneX	20kg		2.700.000	
451	Bột bả cao cấp trong nhà Pasco	40kg		290.000	
452	Bột bả cao cấp ngoài nhà Pasco	40kg		404.000	
	SƠN DULUX PROFESSIONAL				
453	Dulux Professional sơn ngoại thất E700	18 lít		2.994.000	
454	Dulux Professional sơn ngoại thất E500	18 lít		1.751.000	
455	Dulux Professional sơn nội thất lau chùi	18 lít		1.643.000	
456	Dulux Professional sơn nội thất A500	18 lít		1.268.000	
457	Dulux Professional sơn nội thất A390	18 lít		921.000	
458	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E700	18 lít		2.526.000	
459	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E500	18 lít		1.916.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
460	Dulux Professional sơn lót nội thất A500	18 lít		1.755.000	
461	Dulux Professional sơn lót nội thất A300	18 lít		1.130.000	
462	Dulux Professional bột trét tường ngoại thất E700	40kg		464.000	
463	Dulux Professional bột trét tường nội thất A500	40kg		372.000	
SƠN JOTUN					
464	Sơn lót nội thất cao cấp Majestic Primer	17 lít		2.705.000	
465	Sơn lót chống kiềm Essence	17 lít		2.595.000	
466	Sơn phủ ngoại thất Jotatough	17 lít		1.800.000	
467	Sơn phủ nội thất dễ lau chùi Essence	17 lít		2.761.000	
468	Sơn phủ nội thất Jotaplast	17 lít		1.280.000	
469	Bột trét nội thất cao cấp	40kg		352.000	
470	Bột trét ngoại thất cao cấp	40kg		473.000	
Sơn JOTON					
471	Bột trét tường cao cấp ngoại thất Super Jonton	40 kg		535.000	Công ty CP Sơn Thành. ĐC: P. Phú Hải, TP. Đồng Hới. SĐT: 0935.657.776
472	Bột trét tường cao cấp ngoại thất Jonton trắng	40 kg		510.000	
473	Bột trét tường nội thất SP Filler	40 kg		341.000	
474	Bột trét tường nội thất Jolia	40 kg		296.000	
475	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	18 lít		2.205.000	
476	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	18 lít		1.405.000	
477	Sơn nội thất Joton Jony	18 lít		870.000	
478	Sơn ngoại thất Joton Jony	18 lít		2.173.000	
479	Sơn nội thất Joton Fa	18 lít		1.584.000	
480	Sơn chống thấm gốc dầu Joton CT màu	18,5kg		2.111.000	
481	Sơn chống thấm gốc dầu Joton CT trắng	18,5kg		1.824.000	
SƠN NISHU					
482	Bột bả NISHU cao cấp nội thất & ngoại thất	40kg		595.000	Công ty CP Thành Ngọc Toàn. ĐC: P. Phú Hải, TP. Đồng Hới. SĐT: 0935.657.776
483	Bột bả NISHU PLAT nội thất & ngoại thất	40kg		423.000	
484	Sơn nội thất NISHU LAPIS	17 lít		987.000	
485	Sơn nội thất NISHU S-JASPER	17 lít		1.215.000	
486	Sơn nội thất NISHU GRAN siêu trắng	17 lít		2.162.000	
487	Sơn ngoại thất NISHU LAPIS	17 lít		2.542.000	

Handwritten signature

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
488	Sơn lót chống kiềm NISHU SEALER nội thất	17 lít		2.030.000	
489	Sơn lót chống kiềm NISHU CRY SIN nội thất	17 lít		2.765.000	
	SƠN PIZARO		Công ty TNHH Skyline Việt Nam		
490	Sơn phủ nội thất mịn PIZARO	18 lít		864.000	
491	Sơn phủ nội thất mịn cao cấp PLUS MATT	18 lít		1.318.000	
492	Sơn nội thất siêu trắng SUPERWHITE	18 lít		1.455.000	
493	Sơn phủ ngoại thất cao cấp PIZARO	18 lít		2.000.000	
494	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp PRIMER PIZARO	18 lít		1.773.000	
495	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp SEALER PIZARO	18 lít		2.545.000	
496	Bột bả trong nhà và ngoài trời PIZARO	40kg		355.000	
497	Bột bả chống thấm PIZARO	40kg		409.000	
	SƠN TOA		Công ty TNHH Sơn Toa Việt Nam		
498	Sơn phủ ngoại thất TOA 4 seasons Tropic shield	18 lít		2.281.000	
499	Sơn phủ ngoại thất TOA supertech Pro Exterior	18 lít		1.601.000	
500	Sơn phủ nội thất TOA thoải mái lau chùi SB	18 lít		2.594.000	
501	Sơn phủ nội thất TOA thoải mái lau chùi BM	18 lít		2.045.000	
502	Sơn lót chống kiềm ngoại thất 4 seasons Sealer	18 lít		2.462.000	
503	Sơn lót chống kiềm nội thất Nanoshield Sealer	18 lít		2.210.000	
504	Bột trét ngoài trời cao cấp	40kg		437.000	
505	Bột trét trong nhà cao cấp	40kg		363.000	
506	Bột trét ngoài trời và trong nhà	40kg		334.000	
	SƠN DULUX NANO		Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn Dulux Nano		
507	Bột trét nội thất cao cấp	40kg		318.000	
508	Bột trét ngoại thất cao cấp	40kg		336.000	
509	Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	18 lít		1.736.000	
510	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp	18 lít		2.559.000	
511	Sơn nội thất JOCDAN trắng	18 lít		845.000	
512	Sơn mịn nội thất JOCDAN siêu trắng	18 lít		1.800.000	
513	Sơn ngoại thất JOCDAN trắng	18 lít		1.000.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
514	Sơn mịn ngoại thất JOCDAN siêu trắng	18 lít		2.182.000	
	SON VIGLACERA		CN Công ty CP Bewin&Coating VN tại Đà Nẵng		
515	Bột bả nội thất VANET BBVA	40kg		318.000	
516	Bột bả ngoại thất cao cấp VNB	40kg		336.000	
517	Sơn lót kháng kiềm nội thất VT8000	18 lít		1.736.000	
518	Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn VANET - 5IN1	18 lít		2.559.000	
519	Sơn mờ nội thất màu chuẩn IN FAMI	18 lít		845.000	
520	Sơn mịn ngoại thất màu chuẩn GOLD. EXT	18 lít		1.800.000	
	SON JOSAN		Công ty TNHH Sơn JoSan Việt Nam SDT: 0911.474.999 hoặc 05.66.77.77.89		
521	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt Nano	18lít	J86	1.756.000	
522	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Nano	18lít	J89	2.471.000	
523	Sơn nội thất thông dụng	18lít	J54	809.000	
524	Sơn mờ mịn nội thất cao cấp	18lít	J98	1.302.000	
525	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	18lít	J68	2.080.000	
526	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng cao cấp	18lít	J69	2.951.000	
527	Bột bả nội thất cao cấp	40kg	J81	309.000	
528	Bột bả ngoại thất cao cấp	40kg	J82	363.000	
XXI	SẢN PHẨM CHỐNG THẤM	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
529	Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Revinex Flex FP (ứng dụng sàn WC, ban công, bể nước)	kg	Định mức 2,0÷2,5 kg/m ² /2lớp Xuất xứ: Hy Lạp	40.000	
530	Chất chống thấm gốc Acrylic Silatex Super (ứng dụng tường, sàn mái lộ thiên)	kg	Định mức 0,5÷1,0 kg/m ² /2 lớp Xuất xứ: Hy Lạp	131.000	
531	Chất chống thấm Polyurethane gốc nước Neoproof White (ứng dụng tường, sàn mái lộ thiên)	kg	Định mức 0,5÷0,7 kg/m ² /2 lớp Xuất xứ Hy Lạp	162.000	
XXII	TRẦN CÁC LOẠI	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Trần Thạch cao Zinca				

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
532	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao Gyproc 9mm	m2		132.000	
533	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Gyproc 9mm	m2		128.000	
534	Trần thả 600x600 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC	m2		128.000	
535	Trần thả 600x1200 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC	m2		126.000	
536	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U74, U75 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm	m2		250.000	
537	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U63, U64 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm	m2		248.000	
538	Nhân công lắp đặt	m2		40.000	
	Trần Thạch cao Vĩnh Tường				
539	Trần nổi Vĩnh Tường Topline 610x1210, tấm Duraflex dày 3,5mm in hoa văn nổi	m2		146.000	
540	Trần nổi Vĩnh Tường Fineline 610x1210, tấm thạch cao Gymproc 9mm phủ PVC	m2		149.000	
541	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x12,7mm	m2		174.000	
542	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm	m2		147.000	
543	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm	m2		136.000	
544	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao chống ẩm Gymproc 1220x2440x9mm	m2		155.000	
545	Trần chìm phẳng Tika, tấm Thạch cao Gymproc 9mm	m2		130.000	
546	Vách ngăn chống cháy 60 phút V-wall, tấm Thạch cao Gymproc chống cháy 15,8mm	m2		390.000	
547	Vách ngăn V-wall, tấm Thạch cao Gymproc 12,7mm	m2		311.000	
548	Nhân công lắp đặt	m2		40.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
XXIII	TÔN, TẤM LỢP CÁC LOẠI	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Tôn Hoa sen				
	Tôn lạnh AZ100 khổ 1,2mm				
549	Chiều dày 0,35mm	m2		106.400	
550	Chiều dày 0,4mm	m2		120.000	
551	Chiều dày 0,45mm	m2		133.600	
	Tôn lạnh màu AZ050 khổ 1,2mm				
552	Chiều dày 0,35mm	m2		106.400	
553	Chiều dày 0,4mm	m2		120.000	
554	Chiều dày 0,45mm	m2		133.600	
	Tôn Phương Nam khổ 1,2m				
555	Tôn Phương Nam dày 0,37mm	m2		102.200	
556	Tôn Phương Nam dày 0,40mm	m2		110.000	
557	Tôn Phương Nam dày 0,42mm	m2		116.200	
558	Tôn Phương Nam dày 0,45mm	m2		121.400	
	Tôn sinh thái Onduline				
559	Tôn sinh thái Onduline dày 3mm, 10 sóng, chiều cao sóng 38mm	m2		200.000	
560	Tôn sinh thái Onduline Tile 3D dày 3mm, 7 sóng + 6 khoảng trắng	m2		192.708	
XXIV	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
	Bê tông thương phẩm Thanh Thiên (chưa bao gồm: chi phí vận chuyển ngoài khu vực TP. Đồng Hới; chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông)				Công ty TNHH XDTH Đức Thắng và thương mại Thanh Thiên. ĐC: Xã Nghĩa Ninh, TP. Đồng Hới. Giá bán tại TP. Đồng Hới
561	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M150	920.000	
562	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M200	1.070.000	
563	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.120.000	
564	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.170.000	
565	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.220.000	
566	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M400	1.270.000	
567	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M150	880.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
568	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M200	1.050.000	
569	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.100.000	
570	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.150.000	
571	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.200.000	
572	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M400	1.250.000	
573	Chi phí bơm bê tông	m3		110.000	
Bê tông thương phẩm Nguyên Anh (chưa bao gồm: chi phí vận chuyển ngoài khu vực Thị xã Ba Đồn, huyện Quảng Trạch, Bố Trạch, Tuyên Hóa, Minh Hóa; chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông)					
574	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M100	900.000	
575	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M150	950.000	
576	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M200	1.000.000	
577	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.050.000	
578	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.100.000	
579	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.150.000	
580	Chi phí bơm bê tông	m3		100.000	
Bê tông thương phẩm Nguyên Anh I (chưa bao gồm: chi phí vận chuyển; chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông)					Công ty CP KD VLXD Nguyên Anh I Giá bán tại: Trạm bê tông Cam Liên - KCN Cam Liên, xã Cam Thủy, huyện Lệ Thủy
581	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M100	850.000	
582	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M150	900.000	
583	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M200	950.000	
584	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.000.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú	
585	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.050.000	Công ty CP SXVL XD Nguyên Anh II. Giá bán tại: Khu CN Bắc Đồng Hới, xã Thuận Đức, TP. Đồng Hới	
586	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.100.000		
Bê tông thương phẩm Nguyên Anh II (chưa bao gồm: chi phí vận chuyển; chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông)						
587	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M100	850.000		
588	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M150	900.000		
589	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M200	950.000		
590	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.000.000		
591	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.050.000		
592	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.100.000		
593	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M400	1.150.000		
594	Chi phí bơm bê tông	m3		100.000		
Bê tông thương phẩm Hoàng Huy Toàn (chưa bao gồm: chi phí vận chuyển ngoài khu vực TP. Đồng Hới; chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông)						
595	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M100	850.000	Công ty TNHH Hoàng Huy Toàn. ĐC: KCN Bắc Đồng Hới, Xã Thuận Đức, TP. Đồng Hới. Giá bán tại TP. Đồng Hới	
596	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M150	900.000		
597	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M200	950.000		
598	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.000.000		
599	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.050.000		
600	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.100.000		
XXV	ỐNG CỐNG BTLT	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển				
Ống cống BTLT của Công ty CP xây dựng điện Vneco12						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
601	ống cống BTLT fi 400T dày 40mm	m	H3	413.000	
602	ống cống BTLT fi 400TC dày 40mm	m	H13	418.000	
603	ống cống BTLT fi 400C dày 40mm	m	H30	433.000	
604	ống cống BTLT fi 600T dày 50mm	m	H3	606.000	
605	ống cống BTLT fi 600TC dày 50mm	m	H13	642.000	
606	ống cống BTLT fi 600C dày 50mm	m	H30	662.000	
607	ống cống BTLT fi 800T dày 80mm	m	H3	1.120.000	
608	ống cống BTLT fi 800TC dày 80mm	m	H13	1.176.000	
609	ống cống BTLT fi 800C dày 80mm	m	H30	1.230.000	
610	ống cống BTLT fi 1000T dày 100mm	m	H3	1.636.000	
611	ống cống BTLT fi 1000TC dày 100mm	m	H13	1.722.000	
612	ống cống BTLT fi 1000C dày 100mm	m	H30	1.772.000	
613	ống cống BTLT fi 1250T dày 100mm	m	H3	2.513.000	
614	ống cống BTLT fi 1250TC dày 100mm	m	H13	2.674.000	
615	ống cống BTLT fi 1250C dày 100mm	m	H30	2.909.000	
616	ống cống BTLT fi 1560T dày 120mm	m	H3	3.476.000	
617	ống cống BTLT fi 1560TC dày 120mm	m	H13	3.705.000	
618	ống cống BTLT fi 1560C dày 120mm	m	H30	3.931.000	
Ống cống BTLT của Công ty TNHH XDTH Trường Sơn					
619	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	H3	412.000	
620	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	H13	422.000	
621	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	H30	436.000	
622	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	m	H3	640.000	
623	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	m	H13	655.000	
624	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	m	H30	671.000	
625	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	H3	1.146.000	
626	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	H13	1.186.000	
627	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	H30	1.225.000	
628	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H3	1.818.000	
629	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H13	1.990.000	
630	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H30	2.047.000	
631	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H3	2.691.000	
632	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H13	2.803.000	
633	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H30	3.026.000	
634	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H3	3.341.000	
635	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H13	3.500.000	
636	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H30	3.774.000	
Ống cống BTLT của Công ty TNHH XD Minh Hà					
637	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	VH	401.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
638	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	H10	410.000	
639	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	H13	419.000	
640	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	H30	431.000	
641	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	m	VH	606.000	
642	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	m	H10	638.000	
643	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	m	H13	651.000	
644	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	m	H30	666.000	
645	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	VH	1.053.000	
646	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	H10	1.149.000	
647	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	H13	1.181.000	
648	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	H30	1.221.000	
649	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	VH	1.686.000	
650	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H10	1.712.000	
651	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H13	1.812.000	
652	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H30	1.901.000	
653	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	VH	2.581.000	
654	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H10	2.681.000	
655	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H13	2.781.000	
656	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H30	2.981.000	
657	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	VH	3.271.000	
658	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H10	3.371.000	
659	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H13	3.471.000	
660	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H30	3.751.000	
XXVI	VẬT LIỆU COMPOSITE	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
Sản phẩm Composite của Công ty TNHH SX Composite Miền Trung.					
661	Cửa Composite (mặt cắt tiết diện 3mm), kính sáng dày 2,5mm	m ²	Độ dày 40mm	2.650.000	
662	Khung ngoại composite (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực: 70x50x3mm (khoảng cách 300mm/đai)	m	140x50	320.000	
663	Khung ngoại composite (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực: 70x50x3mm (khoảng cách 300mm/đai)	m	180x50	430.000	
664	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	500x250x30	454.000	
665	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	500x200x40	500.000	
666	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	500x250x40	529.000	
667	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	500x300x40	586.500	
668	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	600x250x40	621.000	
669	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	600x300x40	667.000	
670	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	600x400x40	874.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
671	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	700x250x40	713.000	
672	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	900x250x40	1.012.000	
673	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	1000x400x40	1.610.000	
674	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	1000x400x50	1.897.000	
675	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	cái	850x850x60	4.680.000	
676	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	cái	900x900x60	4.427.500	
677	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	cái	900x900x60	5.400.000	
678	Nắp hố ga, trọng tải 40 tấn	cái	900x900x60	7.500.000	
679	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	cái	1000x1000x60	5.980.000	
680	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	cái	850x850	4.560.000	
681	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 40 tấn	cái	850x850	7.000.000	
682	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	cái	850x850	4.427.500	
683	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 40 tấn	cái	900x900	7.200.000	
684	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	cái	900x900	4.830.000	
685	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	cái	1000x1000	4.830.000	
Sản phẩm Composite của Công ty CP Đầu tư TM Hoàng Trung (đã bao gồm công lắp đặt)					
686	Lưới chắn rác, trọng tải 1,5 tấn	cái	500x200x25	305.000	
687	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	500x200x25	440.000	
688	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	500x250x30	450.000	
689	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	500x250x40	525.000	
690	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	600x250x30	545.000	
691	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	600x250x40	610.000	
692	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	700x250x30	745.000	
693	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	700x250x40	825.000	
694	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	900x250x30	875.000	
695	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	900x250x40	1.050.000	
696	Nắp hố ga, trọng tải 2,5 tấn	cái	850x850	3.650.000	
697	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	cái	850x850	4.350.000	
698	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	cái	850x850	4.950.000	
699	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	cái	1000x1000x60	6.265.000	
700	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	cái	900x900x60	5.120.000	
701	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	cái	850x850	3.750.000	
701	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	cái	850x850	4.035.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
702	Nắp hồ ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	cái	900x900	3.985.000	
703	Nắp hồ ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	cái	900x900	4.585.000	
704	Nắp hồ ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	cái	1000x1000	4.045.000	
XXVII	VẬT TƯ, PHỤ KIỆN ĐƯỜNG SẮT	Giá tại TP. Đồng Hới			
705	Tà vẹt bê tông liền khối TLK R3	thanh		936.000	
706	Tà vẹt bê tông liền khối TLK DC	thanh		978.000	
707	Tấm đan T1A (100x85)cm	tấm		3.239.000	
708	Tấm đan T2A (100x100)cm	tấm		3.488.000	
709	Tấm đan T2A (200x100)cm	tấm		5.800.000	
710	Tấm đan T1B (150x85)cm	tấm		4.227.000	
711	Gối kê tấm đan BTCT M300#, L=1,0m	gối		443.000	
712	Căn chữ T dày 3mm	cái		5.300	
713	Căn chữ T dày 5mm	cái		7.800	
714	Căn mối ray chữ C dày 3mm	cái		14.000	
715	Lập lách đặc biệt P43-50	cái		973.000	
716	Lập lách đặc biệt P50-50 (TQ-Nhật)	cái		1.148.000	
717	Lập lách đặc biệt P50-50 (Nhật)	cái		1.148.000	
718	Lập lách đặc biệt P50-50 (LX-Nhật)	cái		1.148.000	
719	Lập lách đặc biệt P50-50 (Nhật - Áo)	cái		1.148.000	
720	Thanh liên kết tấm đan	cái		558.000	
721	Cọc chung đặc biệt	cái		47.000	
722	Biển báo tốc độ phản quang KT(450x450mm), L=3,0m	biển		1.337.000	
723	Biển báo STOP phản quang KT(560x560mm), L=3,0m	biển		1.663.000	
724	Biển báo 210, 211 phản quang tam giác KT(700x700mm), L=3,0m	biển		1.595.000	
725	Biển báo 242A phản quang hình chéo KT(800x800mm), L=3,0m	biển		1.552.000	
726	Biển báo kéo còi phản quang KT(600x600mm), L=3,0m	biển		1.690.000	
727	Biển báo nguy hiểm phản quang KT(450x450mm), L=3,0m	biển		1.285.000	
728	Biển báo hết nguy hiểm phản quang KT(450x450mm), L=3,0m	biển		1.285.000	
729	Biển báo chú ý tàu hỏa cột bê tông KT(400x600mm), L=2,3m	biển		860.000	
730	Biển báo dừng lại quan sát chú ý tàu hỏa KT(450x450mm), L=3,0m	biển		1.285.000	
731	Thanh chống K hình chữ Z	thanh		36.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
732	Cọc tiêu BTCT (15x15x110)mm	cái		158.000	
733	Thẻ bài tuần đường	cái		355.000	
734	Clê đuôi chuột	cái		190.000	
XXVIII	THIẾT BỊ AN TOÀN GIAO THÔNG	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
Biển báo hiệu đường bộ - Đáp ứng các yêu cầu QCVN 41:2019/BGTVT: Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. Khung xương T20x40x2mm. Mác thép SS400. Màng phản quang cho biển tròn, tam giác D/L < 1,25m là 3M loại VIII. Màng phản quang cho các biển còn lại là 3M loại XI. Cột biển báo dán màng phản quang trắng đỏ loại IV. Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.					
735	Biển tròn D=0,9m	cái		1.661.000	
736	Biển tròn D=1,26m	cái		3.100.000	
737	Biển tròn D=1,4m	cái		3.891.000	
738	Biển tam giác L=0,9m	cái		1.793.000	
739	Biển tam giác L=1,26m	cái		3.250.000	
740	Biển tam giác L=1,4m	cái		4.190.000	
741	Biển CN, S<1m ²	m ²		3.229.000	
742	Biển CN, S<5m ²	m ²		3.371.000	
743	Biển CN, S>5m ²	m ²		3.447.000	
744	Cột biển báo+thanh móng: D90 dày 4mm	md		667.000	
745	Ống thép chịu lực cho hàng rào bảo vệ đường-Hàng rào dây thép gai: D60x3, L=1590mm. Thép ống STK 400. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	cái		445.600	
Hàng rào lưới thép B40: Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6					
746	Khung hàng rào gồm khung P50x3; lưới thép F4 (63x63mm)	tấm		3.119.000	
747	Cột thép chịu lực P60x3mm, L=1590mm	cái		854.900	
748	Cửa hàng rào B40: khung hộp T25x50x1,8; KT 1200x900mm	cái		2.815.100	
749	Thanh chống P50,1x2,8x1240	cái		295.000	
Hệ lan tôn lượn sóng: Trụ thép mác STK400, tôn sóng SS540, các loại tấm khác SS400. Bu lông liên kết CB5,6. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123					
750	Tấm sóng giữa 6330x460x3.2mm	tấm		3.772.000	
751	Tấm sóng giữa 2330x310x4mm	tấm		1.544.000	
752	Tấm sóng giữa 4320x310x4mm	tấm		2.814.500	
753	Tấm sóng giữa 3 sóng 2330x506x4.0mm	tấm		2.041.200	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
754	Tấm sóng giữa 3 sóng 4320x506x4.0mm	tấm		3.755.500	
755	Tấm sóng giữa chuyên tiếp giữa loại 2 sóng và 3 sóng 4330x506x4.0mm	tấm		3.549.500	
756	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm		1.215.000	
757	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm		720.000	
758	Cột hộ lan D141x4,5x2050mm	cái		1.269.000	
759	Cột hộ lan D141x4,5x1150mm	cái		773.100	
760	Ống nối D76x6x390mm	cái		189.700	
761	Ống nối D89x5,5x2994mm	cái		1.699.000	
762	Hộp đệm 456x900x4,3mm	cái		781.900	
763	Hộp đệm 30x700x4,5mm	cái		49.100	
764	Nắp bịt trụ hộ lan	cái		32.990	
765	Tiêu phản quang 3M seri 3900	cái		10.100	
766	Bu lông M16x35, mạ kẽm	cái		9.980	
767	Bu lông M19x180, mạ kẽm	cái		44.670	
768	Bu lông M20x165, mạ kẽm	cái		44.020	
769	Bu lông M20x52, mạ kẽm	cái		15.750	
770	Lưới chống chói trên dải phân cách: Khung lưới chống chói Modul 2m, cột D59,9 dày 3mm, cao 750cm. Gồm bu lông M12x20mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	m		711.100	
XXVIII	THÉP ỚNG ĐEN VÀ MẠ KẼM	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen					
Ống thép mạ kẽm					
771	Đường kính DN21 dày 1,0mm	m		13.000	
772	Đường kính DN21 dày 1,1mm	m		14.200	
773	Đường kính DN21 dày 1,4mm	m		17.900	
774	Đường kính DN27 dày 1,0mm	m		16.500	
775	Đường kính DN27 dày 1,1mm	m		18.000	
776	Đường kính DN27 dày 1,4mm	m		22.700	
777	Đường kính DN34 dày 1,0mm	m		20.900	
778	Đường kính DN34 dày 1,1mm	m		22.900	
779	Đường kính DN34 dày 1,4mm	m		28.900	
780	Đường kính DN42 dày 1,1mm	m		29.100	
781	Đường kính DN42 dày 1,4mm	m		36.700	
782	Đường kính DN49 dày 1,1mm	m		33.200	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
783	Đường kính DN49 dày 1,4mm	m		42.000	
784	Đường kính DN60 dày 1,1mm	m		41.500	
785	Đường kính DN60 dày 1,4mm	m		52.600	
786	Đường kính DN60 dày 1,8mm	m		67.300	
787	Đường kính DN76 dày 1,1mm	m		52.600	
788	Đường kính DN76 dày 1,4mm	m		66.700	
789	Đường kính DN76 dày 1,8mm	m		85.500	
790	Đường kính DN90 dày 1,4mm	m		78.200	
791	Đường kính DN90 dày 1,8mm	m		100.200	
792	Đường kính DN114 dày 1,4mm	m		100.800	
793	Đường kính DN114 dày 1,8mm	m		129.200	
	Ông thép nhúng nóng				
794	Đường kính DN21 dày 1,6mm	m		25.800	
795	Đường kính DN21 dày 1,9mm	m		27.700	
796	Đường kính DN27 dày 1,6mm	m		33.000	
797	Đường kính DN27 dày 1,9mm	m		35.600	
798	Đường kính DN34 dày 1,6mm	m		42.000	
799	Đường kính DN34 dày 1,9mm	m		45.300	
800	Đường kính DN34 dày 3,2mm	m		72.100	
801	Đường kính DN34 dày 4,2mm	m		91.500	
802	Đường kính DN42 dày 1,6mm	m		53.500	
803	Đường kính DN42 dày 1,9mm	m		57.900	
804	Đường kính DN49 dày 1,6mm	m		61.200	
805	Đường kính DN49 dày 1,9mm	m		66.400	
806	Đường kính DN60 dày 1,6mm	m		76.700	
807	Đường kính DN60 dày 1,9mm	m		83.300	
808	Đường kính DN76 dày 1,9mm	m		105.900	
809	Đường kính DN76 dày 2,1mm	m		114.800	
810	Đường kính DN90 dày 2,1mm	m		134.500	
811	Đường kính DN90 dày 2,9mm	m		184.100	
812	Đường kính DN90 dày 3,2mm	m		202.400	
813	Đường kính DN114 dày 2,9mm	m		238.500	
814	Đường kính DN114 dày 3,2mm	m		262.400	
815	Đường kính DN114 dày 3,6mm	m		294.200	
816	Đường kính DN141 dày 3,96mm	m		408.500	
817	Đường kính DN141 dày 5,16mm	m		527.600	
818	Đường kính DN168 dày 3,96mm	m		488.800	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
819	Đường kính DN168 dày 5,00mm	m		613.200	
820	Đường kính DN219 dày 3,96mm	m		639.800	
821	Đường kính DN219 dày 5,16mm	m		829.100	
XXIX	MỘT SỐ VẬT LIỆU KHÁC THƯỜNG DÙNG	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
822	Inox 201	kg		54.000	
823	Inox 304	kg		81.000	
824	Cây chống	cây		15.000	
825	Cọc tre fi 6-8	m		4.800	
826	Cây tre fi 6-8	cây		12.000	
827	Ô xy	chai		63.000	
828	Vôi cục	kg		4.500	
829	Sơn chống rỉ	kg		40.000	
830	Sơn Expo	kg		70.000	
831	Sơn chống rỉ Expo	kg		50.000	
XXX	VẬT LIỆU ĐIỆN	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái SĐT: 0915.705.777			
1	Cáp AV 16mm ² 0.6/1kV	m		6.910	
2	Cáp CV 1.5mm ² 0.6/1kV	m		5.490	
3	Dây đơn mềm VCm 0.5mm ² 300/500V	m		2.060	
4	Dây điện VCmd 2x0.5mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m		4.100	
5	Dây điện VCmd 2x0.75mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m		5.770	
6	Dây điện VCmt 2x4mm ² 300/500V	m		31.450	
7	Dây điện VCmt 2x6mm ² 300/500V	m		46.590	
8	Dây điện VCmt 3x0.75mm ² 300/500V	m		10.280	
9	Dây điện VCmt 4x4mm ² 300/500V	m		57.600	
10	Dây điện VCmt 4x6mm ² 300/500V	m		86.880	
11	Cáp CVV 2x1.5mm ² 300/500V	m		18.270	
12	Cáp CVV 2x2.5mm ² 300/500V	m		26.810	
13	Cáp CVV 2x10mm ² 300/500V	m		86.510	
14	Cáp CVV 3x2.5mm ² 300/500V	m		35.710	
15	Cáp CVV 3x10mm ² 300/500V	m		120.230	
16	Cáp CVV 4x1.5mm ² 300/500V	m		30.640	
17	Cáp CVV 4x4mm ² 300/500V	m		68.350	
18	Cáp CVV 4x10mm ² 300/500V	m		156.560	
19	Cáp CVV 1.5mm ² 0.6/1kV	m		8.220	
20	Cáp CVV 2x1.5mm ² 0.6/1kV	m		20.690	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
21	Cáp CVV 2x2.5mm ² 0.6/1kV	m		29.230	
22	Cáp CVV 3x2.5mm ² 0.6/1kV	m		38.340	
23	Cáp CVV 3x4mm ² 0.6/1kV	m		56.950	
24	Cáp CVV 3x6mm ² 0.6/1kV	m		78.810	
25	Cáp CVV 4x1.5mm ² 0.6/1kV	m		33.710	
26	Cáp CVV 3x4+1x2.5mm ² 0.6/1kV	m		66.960	
27	Cáp CVV 3x16+1x10mm ² 0.6/1kV	m		223.990	
28	Cáp CVV 3x25+1x16mm ² 0.6/1kV	m		329.890	
29	Cáp CVV 3x35+1x16mm ² 0.6/1kV	m		425.030	
30	Cáp CXV 1.5mm ² 0.6/1kV	m		7.890	
31	Cáp CXV 4mm ² 0.6/1kV	m		16.820	
32	Cáp CXV 6mm ² 0.6/1kV	m		23.720	
33	Cáp CXV 2x1.5mm ² 0.6/1kV	m		21.220	
34	Cáp CXV 2x70mm ² 0.6/1kV	m		485.370	
35	Cáp CXV 2x95mm ² 0.6/1kV	m		662.250	
36	Cáp CXV 3x1.5mm ² 0.6/1kV	m		27.200	
37	Cáp CXV 3x25mm ² 0.6/1kV	m		277.550	
38	Cáp CXV 3x35mm ² 0.6/1kV	m		375.150	
39	Cáp CXV 4x1.5mm ² 0.6/1kV	m		34.020	
40	Cáp CXV 4x2.5mm ² 0.6/1kV	m		48.490	
41	Cáp CXV 4x4mm ² 0.6/1kV	m		71.280	
42	Cáp CXV 3x4+1x2.5mm ² 0.6/1kV	m		66.200	
43	Cáp CXV 3x6+1x4mm ² 0.6/1kV	m		93.440	
44	Cáp CXV 3x10+1x6mm ² 0.6/1kV	m		143.460	
45	Cáp CXV 3x16+1x10mm ² 0.6/1kV	m		222.290	
46	Cáp CXV 3x35+1x25mm ² 0.6/1kV	m		459.360	
47	Cáp CXV 3x70+1x35mm ² 0.6/1kV	m		829.120	
48	Cáp CXV 3x70+1x50mm ² 0.6/1kV	m		870.990	
49	Cáp AXV 10mm ² 0.6/1kV	m		8.240	
50	Cáp AXV 70mm ² 0.6/1kV	m		32.990	
51	Cáp AXV 95mm ² 0.6/1kV	m		42.500	
52	Cáp AXV 120mm ² 0.6/1kV	m		53.980	
53	Cáp AXV 300mm ² 0.6/1kV	m		122.550	
54	Cáp AXV 2x16mm ² 0.6/1kV	m		35.330	
55	Cáp AXV 2x150mm ² 0.6/1kV	m		164.920	
56	Cáp AXV 2x185mm ² 0.6/1kV	m		198.160	
57	Cáp AXV 3x16mm ² 0.6/1kV	m		42.620	
58	Cáp AXV 3x25mm ² 0.6/1kV	m		56.060	
59	Cáp AXV 4x16mm ² 0.6/1kV	m		51.750	
60	Cáp AXV 4x25mm ² 0.6/1kV	m		68.190	
61	Cáp điện kế DK-CVV 2x6mm ² 0.6/1kV	m		72.810	

Giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2022

Hết 32

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
62	Cáp điện kế DK-CVV 2x10mm ² 0.6/1kV	m		104.990	
63	Cáp điện kế DK-CVV 3x10mm ² 0.6/1kV	m		134.380	
64	Cáp điện kế DK-CVV 3x16mm ² 0.6/1kV	m		190.430	
65	Cáp điện kế DK-CVV 3x25mm ² 0.6/1kV	m		299.250	
66	Cáp điện kế DK-CVV 4x35mm ² 0.6/1kV	m		519.690	
67	Cáp điện kế DK-CVV 3x16+1x10mm ² 0.6/1kV	m		227.220	
68	Cáp điện kế DK-CVV 3x25+1x16mm ² 0.6/1kV	m		356.370	
69	Cáp điện kế DK-CVV 3x35+1x25mm ² 0.6/1kV	m		488.750	
70	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm ² 0.6/1kV	m		11.240	
71	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm ² 0.6/1kV	m		12.220	
72	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm ² 0.6/1kV	m		82.460	
73	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm ² 0.6/1kV	m		99.150	
74	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm ² 0.6/1kV	m		23.080	
75	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm ² 0.6/1kV	m		30.700	
76	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm ² 0.6/1kV	m		146.880	
77	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm ² 0.6/1kV	m		30.250	
78	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm ² 0.6/1kV	m		127.380	
79	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm ² 0.6/1kV	m		161.330	
80	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm ² 0.6/1kV	m		194.600	
81	Cáp Duplex Du-CV 2x6mm ² 0.6/1kV	m		42.640	
82	Cáp Duplex Du-CV 2x7mm ² 0.6/1kV	m		49.870	
83	Cáp Duplex Du-CV 2x16mm ² 0.6/1kV	m		106.670	
84	Cáp Duplex Du-CV 2x50mm ² 0.6/1kV	m		312.500	
85	Cáp CVV/DATA 25mm ² 0.6/1kV	m		119.300	
86	Cáp CVV/DSTA 2x1.5mm ² 0.6/1kV	m		39.100	
87	Cáp CVV/DSTA 3x4+1x2.5mm ² 0.6/1kV	m		89.290	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
88	Cáp CXV/DATA 1.5mm ² 0.6/1kV	m		26.330	
89	Cáp CXV/DATA 185mm ² 0.6/1kV	m		670.710	
90	Cáp CXV/DSTA 2x1.5mm ² 0.6/1kV	m		39.100	
91	Cáp AXV/DATA 16mm ² 0.6/1kV	m		34.420	
92	Cáp AXV/DATA 300mm ² 0.6/1kV	m		182.720	
93	Cáp AXV/DSTA 2x16mm ² 0.6/1kV	m		52.170	
94	Cáp AXV/DSTA 4x300mm ² 0.6/1kV	m		689.560	
95	Cáp AXV/DSTA 3x10+1x6mm ² 0.6/1kV	m		51.100	
96	Cáp AXV/DSTA 3x300+1x185mm ² 0.6/1kV	m		640.450	
97	Cáp CXV 25mm ² 24kV	m		113.230	
98	Cáp CX1V 25mm ² 24kV	m		123.400	
99	Cáp AX1V 300mm ² 24kV	m		169.510	
100	Cáp AX1V/WBC 300mm ² 24kV	m		182.740	
101	Cáp ACXV 50/8mm ² 24kV	m		58.410	
102	Cáp ACXV 300/39mm ² 24kV	m		181.370	
103	Cáp CV/Fr 1.5mm ² 0.6/1kV	m		10.490	
104	Cáp CXV/Fr 2.5mm ² 0.6/1kV	m		18.480	
105	Cáp CXV/Fr 2x1.5mm ² 0.6/1kV	m		39.100	
106	Cáp CXV/FRT 1.5mm ² 0.6/1kV	m		9.600	
SẢN PHẨM ĐIỆN CADIVI					
<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V</i>					
107	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	m		2.450	
108	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	m		4.070	
<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)</i>					
109	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m		4.660	
110	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m		6.570	
111	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m		8.430	
112	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m		12.000	
113	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m		19.460	
<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)</i>					
114	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m		9.680	
115	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m		13.640	
116	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m		49.610	
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)</i>					
117	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m		6.240	
118	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m		10.180	
119	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m		37.460	
120	CV-50-0,6/1 kV	m		169.310	
121	CV-240-0,6/1 kV	m		850.730	
122	CV-300-0,6/1 kV	m		1.067.060	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>					
123	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m		6.990	
124	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m		9.010	
125	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m		26.550	
126	CVV-25 – 0,6/1 kV	m		95.400	
127	CVV-50– 0,6/1 kV	m		176.740	
128	CVV-95 – 0,6/1 kV	m		345.150	
129	CVV-150 – 0,6/1 kV	m		533.930	
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>					
130	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m		20.040	
131	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	m		42.530	
132	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m		94.840	
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>					
133	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m		26.440	
134	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	m		39.150	
135	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m		81.680	
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>					
136	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	m		33.640	
137	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m		49.840	
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>					
138	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m		147.040	
139	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m		213.190	
140	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m		1.116.000	
141	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m		1.389.150	
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>					
142	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m		203.510	
143	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m		548.330	
144	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m		1.065.710	
145	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m		1.379.590	
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>					
146	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m		261.230	
147	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m		395.210	
148	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m		722.480	
149	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m		1.827.790	
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>					
150	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m		245.590	
151	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m		361.690	
152	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m		642.940	
153	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m		1.240.200	
154	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m		1.635.750	
	Cầu dao 2 pha				

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
151	CD 15A-2P	cái		33.100	
152	CD 20A-2P	cái		38.320	
153	CD 30A-2P	cái		44.780	
154	CD 60A-2P	cái		84.020	
155	CD 100A-2P	cái		152.580	
	<i>Cầu dao 3 pha</i>				
156	CD 30A-3P	cái		52.840	
157	CD 60A-3P	cái		99.190	
158	CD 100A-3P	cái		180.050	
	<i>Ống luồn đàn hồi</i>				
159	Ống luồn đàn hồi CAF-16	m		3.818	
160	Ống luồn đàn hồi CAF-20	m		5.302	
161	Ống luồn đàn hồi CAF-25	m		6.154	
162	Ống luồn đàn hồi CAF-32	m		12.448	
	<i>Ống luồn thẳng</i>				
163	Ống luồn cứng fi16	m		7.041	
164	Ống luồn cứng fi20	m		8.972	
165	Ống luồn cứng fi25	m		12.138	
166	Ống luồn cứng fi32	m		17.786	
	DÂY CÁP ĐIỆN CADISUN				
	<i>Dây ovan VCTFK 2 ruột mềm 300-500V</i>				
167	VCTFK 2x0,75	m		8.136	
168	VCTFK 2x1,0	m		9.971	
169	VCTFK 2x1,5	m		13.772	
170	VCTFK 2x2,5	m		22.171	
171	VCTFK 2x4,0	m		34.804	
172	VCTFK 2x6,0	m		52.022	
	<i>Cáp đồng 2 ruột CU/XLPE/PVC- 0,6/1KV</i>				
173	CXV 2x1,5	m		17.940	
174	CXV 2x2,5	m		26.296	
175	CXV 2x4,0	m		39.333	
176	CXV 2x6,0	m		56.192	
177	CXV 2x10	m		86.080	
178	CXV 2x16	m		130.159	
	<i>Cáp đồng ngầm 3 pha + 1 pha trung tính - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV</i>				
177	DSTA 3x2,5+1x1,5	m		57.245	
178	DSTA 3x4,0+1x2,5	m		81.624	
179	DSTA 3x6,0+1x4	m		110.693	
180	DSTA 3x10+1x6	m		164.158	
181	DSTA 3x16+1x10	m		246.735	
182	DSTA 3x25+1x16	m		370.778	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
183	DSTA 3x35+1x16	m		479.230	
184	DSTA 3x35+1x25	m		515.774	
<i>Cáp đồng ngầm 4 ruột đều - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV</i>					
185	DSTA 4x2,5	m		60.700	
186	DSTA 4x4,0	m		83.910	
187	DSTA 4x6,0	m		116.100	
188	DSTA 4x10	m		176.800	
189	DSTA 4x16	m		267.490	
190	DSTA 4x25	m		403.700	
THIẾT BỊ ĐIỆN ROMAN		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
Series Q hoặc Series V					
191	Mặt 1,2,3 lỗ	cái		18.000	
192	Mặt 4,5,6 lỗ	cái		23.200	
193	Mặt aptomat đơn, đôi, khối nhỏ	cái		18.400	
194	Ổ đơn 1 lỗ/ Ổ đơn 2 lỗ	cái		43.600	
195	Ổ đơn	cái		38.200	
196	Ổ đôi 1 lỗ/ Ổ đôi 2 lỗ	cái		61.800	
197	Ổ đôi	cái		59.100	
198	Ổ đơn 3 chấu 1 lỗ	cái		59.100	
199	Ổ đôi 3 chấu đa năng	cái		105.500	
200	Ổ ba	cái		71.800	
201	Hạt công tắc 1 chiều	cái		12.300	
202	Hạt công tắc 2 chiều	cái		19.500	
Series C					
203	Mặt 1,2,3 lỗ	cái		17.800	
204	Mặt 4,5,6 lỗ	cái		22.300	
205	Mặt aptomat đơn, đôi	cái		19.500	
206	Mặt aptomat khối nhỏ	cái		20.500	
207	Mặt viên đôi	cái		18.600	
208	Ổ đơn 1 lỗ/ Ổ đơn 2 lỗ	cái		46.800	
209	Ổ đơn 2 chấu	cái		39.100	
210	Ổ đôi 1 lỗ/ Ổ đôi 2 lỗ	cái		60.000	
211	Ổ đôi 2 chấu	cái		58.200	
212	Ổ đơn 3 chấu đa năng	cái		50.700	
213	Ổ đôi 3 chấu đa năng	cái		104.500	
214	Ổ ba 2 chấu	cái		70.900	
215	Hạt công tắc 1 chiều	cái		11.800	
216	Hạt công tắc 2 chiều	cái		19.500	
Aptomat Tép T6					
217	Aptomat 1 cực (10/16/20/25/32/40A)	cái		59.100	

Giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2022

Handwritten signature 37

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
218	Aptomat 1 cực (50/63A)	cái		73.600	
219	Aptomat 2 cực (16/20/25/32/40A)	cái		118.200	
220	Aptomat 2 cực (50/63A)	cái		147.300	
	Quạt thông gió				
221	Quạt thông gió âm tường siêu mỏng có cánh 15cm	cái		361.800	
222	Quạt thông gió có máng che V15	cái		404.500	
223	Quạt thông gió có máng che V20	cái		450.000	
224	Quạt thông gió có máng che V25	cái		504.500	
225	Quạt thông gió âm trần sai cánh 15	cái		445.500	
226	Quạt thông gió âm trần sai cánh 20	cái		500.000	
227	Quạt thông gió âm trần sai cánh 25	cái		531.800	
	Bóng và bộ tube thủy tinh				
228	Bóng đèn Led 10W, kt 600x26mm	cái		64.000	
229	Bóng đèn Led 20W, kt 1200x26mm	cái		82.000	
230	Bộ đèn Led 20W, kt 1227x45x55mm	cái		163.000	
231	Bộ đèn Led 20W, kt 1227x32x46mm	cái		125.000	
	Bóng và bộ tube 1/3 nhôm				
232	Bóng đèn Led 10W, kt 600x26mm	cái		93.000	
233	Bóng đèn Led 20W, kt 1200x26mm	cái		135.000	
234	Bóng đèn Led 28W, kt 1200x46mm	cái		144.000	
235	Bộ đèn Led 20W, kt 1227x45x55mm	cái		215.000	
236	Bộ đèn Led 28W, kt 1227x45x55mm	cái		225.000	
	Đèn Downlight				
237	Đèn Downlight led D86 ánh sáng trắng/âm - nhựa 3W	cái		86.000	
238	Đèn Downlight led D100 ánh sáng trắng/âm - nhựa 5W	cái		126.000	
239	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/âm - nhựa 7W	cái		169.000	
240	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/âm - nhựa 9W	cái		229.000	
241	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 6W	cái		170.000	
242	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 9W	cái		220.000	
243	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 12W	cái		300.000	
	Đèn ốp panel LED vỏ hợp kim nhôm				
244	Đèn ốp trần led vuông 160x160x25 12W	cái		162.000	
245	Đèn ốp trần led vuông 209x209x25 18W	cái		200.000	
246	Đèn ốp trần led vuông 284x284x25 24W	cái		300.000	
247	Đèn ốp trần led tròn 160x25 12W	cái		162.000	
248	Đèn ốp trần led tròn 209x25 18W	cái		200.000	
249	Đèn ốp trần led tròn 284x25 24W	cái		300.000	
	Quạt điện				

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
250	Quạt đảo trần 360° Tico	cái		340.000	
251	Quạt đảo trần 360° Senko	cái		389.000	
252	Quạt đảo trần Vinawind	cái		499.000	
253	Quạt trần Điện cơ sải cánh 1,4m (đã bao gồm hộp số)	cái		425.900	
254	Quạt treo tường fi 40 (đã bao gồm hộp số)	cái		270.000	
255	Quạt treo tường Thái Lan (đã bao gồm hộp số)	cái		372.700	
CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
DOWNLIGHT LED					
256	Đèn LED Downlight AT04 90/5W.DA SS	cái		139.000	
257	Đèn LED Downlight AT04 90/7W.DA SS	cái		146.000	
258	Đèn LED Downlight AT04 90/9W.DA SS	cái		155.000	
259	Đèn LED Downlight AT04 110/7W.DA SS	cái		162.000	
260	Đèn LED Downlight AT04 110/9W.DA SS	cái		174.000	
261	Đèn LED Downlight AT04 110/12W.DA SS	cái		185.000	
262	Đèn LED Downlight AT04 155/16W.DA SS	cái		331.000	
263	Đèn LED Downlight AT04 155/25W.DA SS	cái		386.000	
Đèn LED ốp trần					
264	Đèn LED ốp trần LN08 170x170/12W.DA	cái		287.000	
265	Đèn LED ốp trần LN08 230x230/18W.DA	cái		400.000	
266	Đèn LED ốp trần LN08 300x300/24W.DA	cái		507.000	
267	Đèn LED ốp trần LN09 172/12w.DA	cái		287.000	
268	Đèn LED ốp trần LN09 225/18W.DA	cái		388.000	
269	Đèn LED ốp trần LN09 300/24w.DA	cái		473.000	
LED TUBE					
270	Bóng LED Tube T8 600/10W.DA	cái		132.000	
271	Bóng LED Tube T8 1200/16W.DA	cái		204.000	
272	Bóng LED Tube T8 1200/20W.DA	cái		264.000	
273	Bóng LED Tube T8 1200/36W.DA 6500K SS	cái		270.000	
274	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA - 3000/4000/6500K	cái		74.000	
275	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	cái		83.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	BỘ LED TUBE				
276	Bộ đèn LED Tube T8 M11/10Wx1.DA	cái		191.000	
277	Bộ đèn LED Tube T8 M11/16Wx1.DA	cái		283.000	
278	Bộ đèn LED Tube T8 CA01/20Wx1.DA	cái		847.000	
279	Bộ đèn LED Tube T8 CA01/20Wx2.DA	cái		1.165.000	
	ĐÈN LED panel				
280	Đèn LED Panel PT04 110/9W.DA	cái		156.000	
281	Đèn LED Panel PT04 135/12W.DA	cái		200.000	
282	Đèn LED panel tròn D PT03L 90/6w.DA	cái		115.000	
283	Đèn LED panel tròn D PT03L 110/6w.DA	cái		119.000	
284	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/9w.DA	cái		157.000	
285	Đèn LED panel D PN03 120x120/8w.DA	cái		186.000	
286	Đèn LED panel D PN03 160x160/12w.DA	cái		247.000	
	CÁC LOẠI LED KHÁC				
287	Đèn LED chỉ dẫn CD01 40x20/2,2W.DA (1 mặt)	cái		727.000	
288	Đèn LED chỉ dẫn CD01 40x20/2,2W.DA (2 mặt)	cái		750.000	
289	Đèn LED Khăn cấp KC01 2W.DA	cái		553.000	
290	Đèn LED Khăn cấp KC02 10W.DA	cái		646.000	
291	Đèn LED Khăn cấp KC03 8W.DA	cái		589.000	
292	Đèn LED Khăn cấp KC04 6W.DA	cái		435.000	
293	Đèn LED Khăn cấp KC05 3W.DA	cái		223.000	
294	Đèn LED chiếu gương D G02L/8w.DA	cái		314.000	
295	Đèn LED chiếu gương D G02L/6w.DA	cái		278.000	
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG				
296	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60w.QB	cái		3.200.000	
297	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70w.QB	cái		3.310.000	
298	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100w.QB	cái		4.310.000	
299	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120w.QB	cái		4.520.000	
300	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150w.QB	cái		6.410.000	
301	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200w.QB	cái		7.350.000	